

Số: 34/2025/TT-BNNMT

Hà Nội, ngày 02 tháng 7 năm 2025

THÔNG TƯ

Quy định mẫu biểu thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản và danh mục, quy cách mẫu vật địa chất, khoáng sản, mẫu vật bảo tàng địa chất

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định mẫu biểu thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản và danh mục, quy cách mẫu vật địa chất, khoáng sản, mẫu vật bảo tàng địa chất.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết khoản 4 Điều 89 và khoản 5 Điều 90 của Luật Địa chất và khoáng sản về mẫu biểu thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản và mẫu tài liệu, báo cáo; danh mục, quy cách mẫu vật địa chất, khoáng sản, mẫu vật bảo tàng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản; tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản, hoạt động khoáng sản.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Mẫu biểu thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản* là các mẫu, bảng quy định nội dung thông tin, dữ liệu trong lĩnh vực điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản và hoạt động khoáng sản.

2. *Mẫu vật địa chất, khoáng sản* là những mẫu đá, mẫu hóa thạch, mẫu khoáng sản ở trạng thái tự nhiên được thu thập trong quá trình thực hiện các đề án/đề tài/dự án được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. *Mẫu vật bảo tàng* là mẫu địa chất, khoáng sản có đặc điểm tiêu biểu, đại diện cho các thành tạo địa chất, loại hình khoáng sản đặc trưng được thu thập, lưu giữ, trưng bày tại bảo tàng địa chất, nhằm phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học, giáo dục và bảo tồn di chỉ địa chất.

Chương II

MẪU BIỂU THÔNG TIN, DỮ LIỆU ĐỊA CHẤT, KHOÁNG SẢN

Điều 4. Nguyên tắc chung

1. Các dạng thông tin, dữ liệu quy định tại khoản 2 Điều 118 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản được thành lập theo đúng các mẫu biểu quy định tại các quy định kỹ thuật cho từng đối tượng điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản, thăm dò, khai thác khoáng sản và đóng cửa mỏ.

2. Cơ sở dữ liệu địa chất, khoáng sản quốc gia được trao đổi và chia sẻ giữa các Bộ, ban, ngành, địa phương theo nguyên tắc đảm bảo an toàn thông tin, bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 5. Xây dựng, cập nhật thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng Cơ sở dữ liệu địa chất, khoáng sản quốc gia theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 118 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Cơ quan lưu trữ thông tin, dữ liệu địa chất thuộc Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam cập nhật đầy đủ thông tin dữ liệu địa chất, khoáng sản đối với các đề án, dự án, nhiệm vụ thuộc thẩm quyền vào Cơ sở dữ liệu địa chất, khoáng sản quốc gia quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan lưu trữ thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cập nhật đầy đủ thông tin dữ liệu địa chất, khoáng sản đối với các đề án, dự án, nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của tỉnh vào Cơ sở dữ liệu địa chất, khoáng sản quốc gia quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản cập nhật thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản quy định tại điểm c khoản 5 Điều 119 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản vào Cơ sở dữ liệu địa chất, khoáng sản quốc gia quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 6. Mẫu biểu thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản về điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản

1. Mẫu biểu thông tin, dữ liệu điều tra cơ bản địa chất được lập theo Mẫu số 01 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mẫu biểu thông tin, dữ liệu điều tra địa chất về khoáng sản được lập theo Mẫu số 02 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Mẫu biểu thông tin, dữ liệu quan trắc, cảnh báo trong điều tra cơ bản địa chất, địa chất môi trường, tai biến địa chất được lập theo Mẫu số 03 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Mẫu biểu thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản về hoạt động khoáng sản

1. Mẫu biểu thông tin, dữ liệu giấy phép thăm dò khoáng sản được lập theo Mẫu số 04 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mẫu biểu thông tin, dữ liệu giấy phép khai thác khoáng sản được lập theo Mẫu số 05 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Mẫu biểu thông tin, dữ liệu kết quả thăm dò khoáng sản được lập theo Mẫu số 06 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Mẫu biểu thông tin, dữ liệu hoạt động khai thác, đóng cửa mỏ khoáng sản được lập theo Mẫu số 07 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Mẫu biểu thông tin, dữ liệu về khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được lập theo Mẫu số 08 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Mẫu biểu thông tin, dữ liệu về khu vực đấu giá quyền thăm dò, khai thác khoáng sản được lập theo Mẫu số 09 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Mẫu biểu thông tin, dữ liệu về khu vực không đấu giá quyền thăm dò, khai thác khoáng sản được lập theo Mẫu số 10 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III

**DANH MỤC, QUY CÁCH MẪU VẬT ĐỊA CHẤT, KHOÁNG SẢN VÀ
DANH MỤC, QUY CÁCH MẪU VẬT BẢO TÀNG**

Điều 8. Danh mục mẫu vật địa chất, khoáng sản

1. Danh mục mẫu vật địa chất, khoáng sản, bao gồm: mẫu cục (mẫu đo mật độ, mẫu tham số từ, mẫu tham số điện, mẫu tham số phóng xạ, mẫu hóa phóng xạ, ...); mẫu rãnh; mẫu điểm, mẫu rãnh điểm, mẫu lưới điểm; mẫu bóc tầng; mẫu khối; mẫu lõi khoan; mẫu hoá thạch, mẫu cổ sinh vật hóa thạch.

2. Bảo quản mẫu vật địa chất, khoáng sản:

a) Mẫu vật địa chất, khoáng sản được lấy, bảo quản theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 13586:2022, đảm bảo các điều kiện kỹ thuật phục vụ bảo quản dài hạn. Việc bảo quản mẫu vật cần tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về môi trường lưu giữ mẫu và phương pháp xử lý phù hợp với tính chất vật lý, hóa học của từng loại mẫu;

b) Đối với các mẫu cổ sinh vật hóa thạch và các mẫu vật có tính chất dễ hư hỏng ngoài được bảo quản theo điểm a khoản 2 Điều này, còn phải được bảo quản như sau: bảo đảm môi trường bảo quản ổn định về nhiệt độ, độ ẩm, tránh tiếp xúc với ánh sáng trực tiếp; sử dụng vật liệu đóng gói chuyên dụng, không chứa acid, không gây phản ứng hóa học với mẫu vật; thực hiện rà soát, đánh giá tình trạng mẫu vật định kỳ; kịp thời cập nhật thông tin và thực hiện các biện pháp xử lý, phục hồi phù hợp đối với mẫu vật bị hư hỏng hoặc có dấu hiệu xuống cấp.

3. Thông tin, dữ liệu mẫu vật địa chất, khoáng sản được lập theo Mẫu số 01 của Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Quy cách mẫu vật địa chất, khoáng sản

1. Mẫu cục

a) Mẫu cục được sử dụng để quan sát, mô tả đặc điểm thạch học hoặc quặng hóa. Mẫu có hình dạng hình hộp chữ nhật hoặc hình lập phương, được sắp xếp theo trình tự địa tầng hoặc theo chiều sâu. Mẫu có kích thước (3×6×9) cm và được mô tả đầy đủ các đặc điểm thạch học và khoáng hoá theo quy định kỹ thuật;

b) Mẫu cục sử dụng để phân tích (lát mỏng, khoáng tương, đồng vị) có kích thước đảm bảo với chiều dài, chiều rộng và chiều dày dao động trong khoảng từ (5×3×2) cm đến (9×6×3) cm. Đối với mẫu thạch học có cấu tạo định hướng, trước khi lấy mẫu cần xác định rõ phương vị và hướng dốc. Mẫu thu thập phải đảm bảo tươi, rắn chắc, đáp ứng yêu cầu phân tích;

c) Mẫu cục phục vụ phân tích cơ lý và xác định thể trọng nhỏ được lấy với kích thước chiều dài, chiều rộng, chiều dày trong khoảng từ (10×10×10) cm đến (30×30×30) cm. Mẫu sau khi thu thập phải được bọc kín bằng sáp hoặc nén để bảo đảm giữ nguyên trạng thái tự nhiên và độ ẩm ban đầu;

d) Mẫu cục phục vụ phân tích các tham số vật lý (mẫu tham số địa vật lý) phải được lấy và bảo quản trong trạng thái nguyên khối, giữ nguyên trạng thái tự nhiên ban đầu. Sau khi lấy, mẫu phải được bọc bằng vải, sáp, nén hoặc sử dụng các dụng cụ bảo quản phù hợp, nhằm hạn chế tối đa sự thay đổi về trạng thái vật lý và các đặc tính tự nhiên của mẫu;

đ) Mẫu đo mật độ: kích thước mẫu dài, rộng, dày tối đa (10×10×10) cm;

e) Mẫu tham số từ: kích thước dài, rộng, dày tối đa (20×10×5) cm; để xác định vectơ từ dư J_n , cỡ từ lấy mẫu khối lập phương hoặc khối hộp chữ nhật chiều dài cạnh: 5,0 cm đến 20 cm, xác định phương vị hướng bắc của mẫu và phương vị của 2 cạnh khối vuông;

g) Mẫu tham số điện: mẫu có ít nhất một mặt tương đối phẳng, kích thước tối thiểu (10×10×10) cm;

h) Mẫu tham số phóng xạ: kích thước tối thiểu (7×7×7) cm;

i) Mẫu hóa phóng xạ (xác định hệ số eman hóa, cân bằng phóng xạ) được lấy dạng nguyên khối, kích thước (10×10×10) cm;

k) Mẫu cục phục vụ nghiên cứu cổ sinh phải được lấy với kích thước đủ lớn để có thể xác định tối đa các đặc điểm hình thái, cấu tạo của hóa thạch. Khi kết thúc đề án, các loại mẫu cục phải được rút gọn theo đúng quy định hiện hành về quản lý và rút gọn mẫu địa chất. Đối với mẫu cổ sinh, chỉ lưu giữ các mẫu cổ sinh đặc trưng, có giá trị khoa học tiêu biểu.

2. Mẫu rãnh

a) Mẫu rãnh được bố trí vuông góc với thân khoáng sản nhằm đảm bảo tính đại diện cao nhất cho thành phần và chiều dày thực tế của thân khoáng. Tùy thuộc vào điều kiện thực tế như vị trí địa hình, tư thế thể nằm (góc cắm, hướng cắm) và mức độ đồng nhất của khoáng sản, mẫu rãnh có thể được lấy theo phương thẳng đứng, nằm ngang. Sau đó, kết quả đo đạc sẽ được quy đổi về chiều dày thật để phục vụ tính toán tài nguyên và trữ lượng;

b) Kích thước mẫu rãnh được quy định như sau: chiều rộng từ 5,0 cm đến 10 cm, chiều sâu: từ 3,0 cm đến 5,0 cm. Chiều dài mẫu phụ thuộc vào loại khoáng sản và mức độ đồng nhất của thân khoáng để xác định.

3. Mẫu điểm, mẫu rãnh điểm, mẫu lưới điểm

a) Mẫu điểm được sử dụng trong lấy mẫu địa hóa đá gốc, trong tìm kiếm phát hiện khoáng hóa theo tầng lẫn hoặc để kiểm tra khả năng có khoáng hóa trong vết lộ có kích thước lớn nhưng biểu hiện khoáng hóa không rõ. Các cục mẫu điểm phải đồng đều;

b) Mẫu rãnh điểm được sử dụng trong công tác điều tra, đánh giá các loại khoáng sản có khả năng nhận biết dễ dàng bằng mắt thường, với đặc điểm hàm lượng các thành phần biến đổi có quy luật theo một phương nhất định (phân lớp, phân dải, phân đới hoặc sọc dải) như vật liệu xây dựng, đá vôi xi măng, phosphorit và một số khoáng sản khác; Mẫu rãnh điểm là tập hợp các cục mẫu thu thập được dọc theo một hoặc một số đường cắt vuông góc hoặc gần vuông góc với phương của thân khoáng;

c) Mẫu lưới điểm được sử dụng đối với khoáng sản có đặc điểm phân bố dạng ổ, da báo, không theo quy luật, hoặc có quy luật không rõ ràng. Mẫu được lấy ở dạng các cục nhỏ phân bố theo lưới hình chữ nhật hoặc lưới hình vuông, hình tam giác, hình thoi. Cục mẫu có kích thước khoảng 1,0 cm đến 3,0 cm, được lấy ở vị trí mắt lưới. Chiều dài giữa các mắt lưới tùy thuộc vào mức độ đồng đều và kích thước các ổ quặng, vết lộ quặng.

4. Mẫu bóc tầng

a) Mẫu bóc tầng được sử dụng trong điều tra các loại khoáng sản có sự phân bố thành phần không đồng đều theo hai hướng: chiều dày và hướng cắm hoặc chiều dày và đường phương;

b) Mẫu bóc tầng được lấy có hình dạng một cạnh là chiều dày thân khoáng, một cạnh theo hướng biến đổi của thân khoáng trong công trình khai đào;

c) Diện tích khu vực lấy mẫu phải bằng phẳng, độ sâu lấy mẫu phải đồng nhất để bảo đảm tính đại diện của mẫu.

5. Mẫu khối

a) Mẫu khối được lấy trực tiếp tại các công trình, sau khi đã dọn sạch bề mặt vết lộ, hố, hào, giếng. Mẫu khối được sử dụng để xác định các chỉ tiêu như: thể trọng, độ thu hồi và các chỉ tiêu cơ lý khác theo yêu cầu nghiên cứu;

b) Mẫu khối sau khi được lấy phục vụ các mục tiêu nghiên cứu phải hoàn trả lại hiện trường, đảm bảo vị trí lấy mẫu được thu dọn, phục hồi phù hợp. Phần mẫu lưu chỉ bao gồm khối lượng cần thiết để gửi phân tích, xác định chất lượng theo yêu cầu;

6. Mẫu lõi khoan

a) Mẫu lõi khoan được sắp xếp trên khay mẫu có kích thước (0,3-0,5)m x 1m, chia thành 3-5 rãnh chứa mẫu. Mẫu được sắp xếp theo trình tự tăng dần của chiều sâu. Trên mỗi khay, phải gắn etiket ghi rõ thông tin hiệp khoan, kèm mũi tên chỉ hướng theo chiều sâu. Đầu mỗi khay phải ghi rõ tên lỗ khoan và khoảng chiều sâu (từ - đến). Người theo dõi có trách nhiệm mô tả, đánh dấu các lớp đất đá trên khay mẫu theo quy định kỹ thuật. Ảnh chụp khay mẫu phải thể hiện đầy đủ, rõ ràng thông tin về ngày chụp, thứ tự khay mẫu, chiều sâu địa tầng, các thông số của hiệp khoan và khoảng chiều sâu của mẫu trong từng khay;

b) Khi kết thúc đề án và báo cáo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, việc lưu giữ mẫu cần được rút gọn, chỉ giữ lại phần quặng lưu và một số mẫu đại diện. Đối với các báo cáo sử dụng vốn ngoài ngân sách, việc lưu giữ hay rút gọn mẫu lõi khoan sẽ do chủ đầu tư quyết định và tự chịu trách nhiệm lưu giữ trữ trường hợp thăm dò khoáng sản.

Điều 10. Danh mục mẫu vật bảo tàng

1. Danh mục mẫu vật bảo tàng, bao gồm: mẫu đá, khoáng sản ở dạng cục, mẫu đơn khoáng, sinh cổ sinh, mẫu hoá thạch, mẫu đá dạng khoáng vật, mẫu tinh thể đơn; mẫu đá bán quý, đá bán quý, mẫu đá ốp lát, mẫu lõi khoan.

2. Hàng năm, mẫu vật địa chất, khoáng sản do các tổ chức, cá nhân giao nộp theo khoản 1 Điều 8 của Thông tư này, cơ quan lưu trữ thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản có trách nhiệm rà soát lựa chọn và đề xuất danh mục, số lượng mẫu vật bảo tàng trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt danh mục và số lượng mẫu vật bảo tàng.

3. Mẫu vật bảo tàng được bảo quản theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này và các quy định kỹ thuật chuyên ngành.

4. Cơ quan lưu trữ thông tin, dữ liệu về mẫu vật bảo tàng thiết lập dữ liệu số cho mẫu vật bảo tàng, bao gồm: mô tả chi tiết, hình ảnh minh họa, mô hình số 3D, nguồn gốc thu thập và phân loại theo tiêu chí chuyên môn.

5. Định kỳ hằng năm, cơ quan lưu trữ thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản thực hiện rà soát, đánh giá hiện trạng mẫu vật; tổng hợp, lập kế hoạch thu thập, bổ sung nhằm hoàn thiện các bộ mẫu vật bảo tàng, bảo đảm tính hệ thống, đại diện và phục vụ công tác trưng bày, nghiên cứu, giáo dục.

6. Mẫu biểu thông tin, dữ liệu mẫu vật bảo tàng được lập theo mẫu số 02 của Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Quy cách mẫu vật bảo tàng

1. Mẫu ở dạng cục rắn chắc phải có kích thước chiều dài, chiều rộng, chiều dày của mẫu cục tối thiểu phải đạt (20x10x5) cm.

2. Mẫu ở dạng bột rời được bảo quản trong túi dẻo, bền chắc, màu trắng trong, khối lượng tối thiểu là 2kg.

3. Mẫu đơn khoáng hoặc mẫu đã qua tuyển chọn phải có khối lượng tối thiểu là 0,5 kg.

4. Mẫu cổ sinh, mẫu hoá thạch không quy định kích thước tối thiểu nhưng phải nguyên vẹn hoặc còn bảo tồn được các đặc điểm đặc trưng, phân biệt của hóa đá đó. Số lượng không hạn chế.

5. Mẫu đá dạng khoáng vật, mẫu tinh thể đơn không quy định kích thước tối thiểu nhưng phải đảm bảo tính nguyên vẹn của mẫu vật. Số lượng tối thiểu là năm (05) mẫu đối với các mẫu đơn có kích thước từ một (01) cm đến dưới năm (05) cm; ba (03) mẫu đối với các mẫu đơn có kích thước năm (05) đến mười (10) cm; một (01) mẫu đối với các mẫu đơn có kích thước trên mười (10) cm.

6. Mẫu đá bán quý không quy định kích thước tối thiểu nhưng phải đảm bảo tính nguyên vẹn của mẫu vật. Số lượng tối thiểu là ba (03) mẫu đối với các mẫu có kích thước từ một (01) cm đến dưới năm (05) cm; hai (02) mẫu đối với các mẫu có kích thước từ năm (05) cm đến bảy (07) cm; một (01) mẫu đối với các mẫu có kích thước trên bảy (07) cm. Các mẫu có kích thước dưới một (01) cm, khối lượng tối thiểu là năm mươi (50) g.

7. Mẫu đá quý không quy định kích thước tối thiểu nhưng phải đảm bảo phân biệt được về hình dạng của mẫu vật. Số lượng tối thiểu là ba (03) mẫu đối với các mẫu có kích thước dưới một (01) cm; hai (02) mẫu đối với các mẫu có kích thước trên một (01) cm.

8. Mẫu đá ốp lát phải là các mẫu đã được gia công, kích thước chiều dày, chiều rộng, chiều dài của mẫu tối thiểu là (2x30x30) cm. Số lượng mỗi loại tối thiểu là một (01) mẫu.

9. Mẫu lõi khoan phải có chiều dài tối thiểu là mười lăm (15) cm; mỗi đối tượng địa chất phải lấy tối thiểu một (01) mẫu.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 13. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đề án, dự án, nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản đã phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo các quy định tại thời điểm phê duyệt.

2. Các tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản đang hoạt động hợp pháp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo các quy định tại thời điểm phê duyệt.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để kịp thời xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục KTVB&QLXLVPHC, Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ NN&MT;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ NN&MT, Công TTĐT Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, PC, ĐCKS.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Quý Kiên

PHỤ LỤC I
MẪU BIỂU THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ ĐỊA CHẤT, KHOÁNG SẢN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số 01: Mẫu biểu thông tin, dữ liệu điều tra cơ bản địa chất

ĐƠN VỊ LẬP MẪU BIỂU¹

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày tháng năm 20

MẪU BIỂU THÔNG TIN, DỮ LIỆU ĐIỀU TRA CƠ BẢN ĐỊA CHẤT

1. Thông tin, dữ liệu điều tra cơ bản địa chất:

- 1.1. Số quyết định phê duyệt kết quả điều tra cơ bản địa chất:
- 1.2. Ngày phê duyệt:
- 1.3. Tổ chức phê duyệt:
- 1.4. Tổ chức, cá nhân điều tra cơ bản địa chất:
- 1.5. Vị trí khu vực điều tra cơ bản địa chất:
- 1.6. Tài nguyên địa chất được điều tra:
- 1.7. Mức độ, tỷ lệ điều tra:
- 1.8. Tên báo cáo kết quả điều tra cơ bản địa chất:
- 1.9. Ký hiệu lưu trữ của báo cáo:
- 1.10. Cơ quan lưu trữ báo cáo:

2. Tọa độ khu vực điều tra cơ bản địa chất:

STT	Tên khu vực	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trực ... múi chiếu...)		Diện tích (ha, m ² , km ²)
			X (m)	Y (m)	
1		1			
2		2			
...		...			
n		n			

Đơn vị lập mẫu biểu
(Ký, đóng dấu)

¹ Đơn vị được giao chủ trì thực hiện điều tra cơ bản địa chất

Mẫu số 02: Mẫu biểu thông tin, dữ liệu điều tra địa chất về khoáng sản**ĐƠN VỊ LẬP MẪU BIỂU²****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*Địa danh, ngày tháng năm 20***MẪU BIỂU THÔNG TIN, DỮ LIỆU ĐIỀU TRA ĐỊA CHẤT
VỀ KHOÁNG SẢN****1. Thông tin, dữ liệu điều tra địa chất về khoáng sản:**

- 1.1. Số quyết định phê duyệt kết quả điều tra địa chất về khoáng sản:
- 1.2. Ngày phê duyệt:
- 1.3. Tổ chức phê duyệt:
- 1.4. Tổ chức, cá nhân điều tra địa chất về khoáng sản:
- 1.5. Vị trí khu vực điều tra địa chất về khoáng sản:
- 1.6. Khoáng sản được điều tra:
- 1.7. Mức độ, tỷ lệ điều tra:
- 1.8. Tên báo cáo kết quả điều tra địa chất về khoáng sản:
- 1.9. Ký hiệu lưu trữ của báo cáo:
- 1.10. Cơ quan lưu trữ báo cáo:

2. Tọa độ khu vực điều tra địa chất về khoáng sản:

STT	Tên khu vực	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trục ... múi chiếu...)		Diện tích (ha, m ² , km ²)
			X (m)	Y (m)	
1		1			
2		2			
...		...			
n		n			

3. Thông tin kết quả điều tra địa chất về khoáng sản:

STT	Khoáng sản	Loại quặng	Đơn vị	Cấp trữ lượng				Cấp tài nguyên			
				111	121	122	...	221	222	333	...
1											
2											
...											
n											

Đơn vị lập mẫu biểu
*(Ký, đóng dấu)*² Đơn vị được giao chủ trì thực hiện đề án điều tra cơ bản địa chất

Mẫu số 03: Mẫu biểu thông tin, dữ liệu quan trắc, cảnh báo trong điều tra cơ bản địa chất, địa chất môi trường, tai biến địa chất

ĐƠN VỊ LẬP MẪU BIỂU³

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày tháng năm 20

MẪU BIỂU THÔNG TIN, DỮ LIỆU QUAN TRẮC, CẢNH BÁO TRONG ĐIỀU TRA CƠ BẢN ĐỊA CHẤT, ĐỊA CHẤT MÔI TRƯỜNG, TAI BIẾN ĐỊA CHẤT

1. Thông tin, dữ liệu quan trắc, cảnh báo trong điều tra cơ bản địa chất, địa chất môi trường, tai biến địa chất:

1.1. Số quyết định phê duyệt kết quả quan trắc, cảnh báo trong điều tra cơ bản địa chất, địa chất môi trường, tai biến địa chất:

1.2. Ngày phê duyệt:

1.3. Tổ chức phê duyệt:

1.4. Tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra, quan trắc, cảnh báo:

1.5. Vị trí khu vực quan trắc, cảnh báo:

1.6. Đối tượng quan trắc

1.7. Đối tượng cảnh báo:

1.8. Mức độ, tỷ lệ :

1.9. Tên báo cáo kết quả điều tra, quan trắc, cảnh báo:

1.10. Ký hiệu lưu trữ của báo cáo:

1.11. Cơ quan lưu trữ báo cáo:

2. Tọa độ khu vực điều tra:

STT	Tên khu vực	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trực ... múi chiếu...)		Diện tích (ha, m ² , km ²)
			X (m)	Y (m)	
1		1			
2		2			
...		...			
n		n			

³ Đơn vị được giao chủ trì thực hiện điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản

3. Thông tin kết quả quan trắc, cảnh báo:

STT	Số hiệu điểm quan trắc, cảnh báo	Loại hình tai biến địa chất	Thời gian điều tra	Thời gian xảy ra tai biến địa chất	Vị trí	Mô tả thông tin khu vực	Hệ tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trực ... múi chiếu...)		Thiệt hại	Rủi ro cần cảnh báo	Mô tả phạm vi
							Tọa độ điểm quan trắc, cảnh báo				
							X (m)	Y (m)			
1	1										
2	2										
...	...										
n	n										

Đơn vị lập mẫu biểu
(Ký, đóng dấu)

Mẫu số 04: Mẫu biểu thông tin, dữ liệu giấy phép thăm dò khoáng sản**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN⁴****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Địa danh, ngày tháng năm 20***MẪU BIỂU THÔNG TIN, DỮ LIỆU GIẤY PHÉP THĂM DÒ
KHOÁNG SẢN****1. Thông tin, dữ liệu giấy phép thăm dò khoáng sản:**

- 1.1. Số giấy phép thăm dò khoáng sản:
- 1.2. Ngày cấp phép:
- 1.3. Tổ chức cấp phép:
- 1.4. Tổ chức, cá nhân được cấp phép thăm dò khoáng sản:
- 1.5. Vị trí khu vực thăm dò khoáng sản:
- 1.6. Tên khoáng sản thăm dò:
- 1.7. Diện tích khu vực thăm dò (ha, km²):
- 1.8. Mức sâu được phép thăm dò
 - a. Mức sâu được phép thăm dò: từ mức.....m đến mức.....m
 - b. Mức sâu thấp nhất được phép thăm dò (m):
- 1.9. Thời hạn thăm dò (tháng, năm):

2. Tọa độ khu vực thăm dò khoáng sản:

STT	Tên khu vực	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trực ... mũi chiếu...)		Diện tích (ha, m ² , km ²)
			X (m)	Y (m)	
1		1			
2		2			
...		...			
n		n			

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, đóng dấu)⁴ Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản

Mẫu số 05: Mẫu biểu thông tin, dữ liệu giấy phép khai thác khoáng sản**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN⁵****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Địa danh, ngày tháng năm 20***MẪU BIỂU THÔNG TIN, DỮ LIỆU GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN****1. Thông tin giấy phép khai thác khoáng sản:**

- 1.1. Số giấy phép khai thác
- 1.2. Ngày cấp phép:
- 1.3. Tổ chức cấp phép:
- 1.4. Tổ chức, cá nhân được cấp phép:
- 1.5. Vị trí khu vực khai thác:
- 1.6. Khoáng sản được phép khai thác
 - a. Tên khoáng sản chính:
 - b. Tên khoáng sản đi kèm:
- 1.7. Phương pháp khai thác (lộ thiên, hầm lò,...):
- 1.8. Không gian khai thác
 - a. Diện tích khu vực khai thác (ha, m², km²):
 - b. Mức sâu khai thác (m):
- 1.9. Trữ lượng khoáng sản được phép khai thác (tấn, m³,...):
 - a. Trữ lượng khoáng sản chính (tấn, m³)
 - b. Cấp khối trữ lượng khoáng sản chính:
 - c. Sai số tương đối khoáng sản chính ($\pm$ %):
 - d. Trữ lượng khoáng sản đi kèm (tấn, m³):
 - e. Cấp khối trữ lượng khoáng sản đi kèm:
 - f. Sai số tương đối khoáng sản đi kèm ($\pm$ %):
- 1.10. Công suất khai thác tối đa (tấn, m³/năm):
- 1.11. Thời hạn khai thác:

⁵ Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản

2. Tọa độ khu vực cấp phép khai thác khoáng sản:

STT	Tên khu vực	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trục ... múi chiếu...)		Diện tích (ha, m ² , km ²)
			X (m)	Y (m)	
1		1			
2		2			
...		...			
n		n			

3. Tọa độ, diện tích khu vực khai thác khoáng sản tại các mức sâu khác nhau:

Mức sâu (m)	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trục ... múi chiếu...)		Diện tích (ha, m ² , km ²)
		X (m)	Y (m)	
H	1			
	2			
	...			
	n			
H-i	1			
	2			
	...			
	m			
.....				
Mức sâu cuối cùng	1			
	2			
	...			
	k			

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, đóng dấu)

Mẫu số 06: Mẫu biểu thông tin, dữ liệu kết quả thăm dò khoáng sản**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN⁶****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Địa danh, ngày tháng năm 20***MẪU BIỂU THÔNG TIN, DỮ LIỆU KẾT QUẢ THĂM DÒ
KHOÁNG SẢN****1. Thông tin, dữ liệu giấy phép thăm dò khoáng sản**

1.1. Số giấy phép thăm dò:

1.2. Ngày cấp phép thăm dò:

1.3. Tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản:

1.4. Diện tích thăm dò (km², ha):

1.5. Vị trí khu vực thăm dò:

2. Thông tin kết quả thăm dò khoáng sản

2.1. Số quyết định phê duyệt kết quả thăm dò khoáng sản

2.2. Ngày phê duyệt:

2.3. Tổ chức phê duyệt:

3. Thông tin tài nguyên trữ lượng phê duyệt:

STT	Khoáng sản	Loại quặng	Đơn vị	Cấp trữ lượng				Cấp tài nguyên			
				111	121	122	...	221	222	333	...
1											
2											
...											
n											

Tọa độ khu vực thăm dò khoáng sản:

STT	Tên khu vực	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trực ... múi chiếu...)		Diện tích (ha, m ² , km ²)
			X (m)	Y (m)	
1		1			
2		2			
...		...			
n		n			

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN*(Ký, đóng dấu)*⁶ Tổ chức, cá nhân được cấp phép thăm dò khoáng sản

Mẫu số 07: Mẫu biểu thông tin, dữ liệu hoạt động khai thác, đóng cửa mỏ khoáng sản

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày tháng năm 20

**MẪU BIỂU THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC
HOẶC ĐÓNG CỬA MỎ KHOÁNG SẢN**

1. Thông tin, dữ liệu giấy phép khai thác khoáng sản

- 1.1. Số giấy phép khai thác:
- 1.2. Ngày cấp phép:
- 1.3. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản:
- 1.4. Vị trí khu vực khai thác:
- 1.5. Diện tích đã khai thác (ha, km²):

2. Hoạt động khai thác hoặc đóng cửa mỏ khoáng sản

- 2.1. Tên khoáng sản:
- 2.2. Trữ lượng khoáng sản cấp phép khai thác (tấn, m³):
- 2.3. Công suất khai thác (tấn, m³/năm):
- 2.4. Trữ lượng khoáng sản đã khai thác (tấn, m³):
- 2.5. Trữ lượng khoáng sản còn lại (tấn, m³):

3. Tọa độ khu vực hoạt động khai thác hoặc đóng cửa mỏ:

STT	Tên khu vực	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trực ... múi chiếu...)		Diện tích (ha, m ² , km ²)
			X (m)	Y (m)	
1		1			
2		2			
...		...			
n		n			

Tổ chức, cá nhân
(Ký, đóng dấu)

Mẫu số 08: Mẫu biểu thông tin, dữ liệu về khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN⁷

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày tháng năm 20

MẪU BIỂU THÔNG TIN, DỮ LIỆU KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN, KHU VỰC TẠM CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

1. Thông tin, dữ liệu khu vực cấm/tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

- 1.1. Tên khu vực:
- 1.2. Vị trí cấm/tạm cấm:
- 1.3. Loại hình cấm/tạm cấm:
- 1.4. Đối tượng cần bảo vệ:
- 1.5. Diện tích cấm tạm/tạm cấm (ha, km², m²)
- 1.6. Mức độ cấm/tạm cấm:
- 1.7. Đơn vị quản lý khu vực cấm/tạm cấm:

2. Tọa độ khu vực cấm/tạm thời cấm hoạt động khoáng sản:

STT	Tên khu vực	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trực ... múi chiếu...)		Diện tích (ha, m ² , km ²)
			X (m)	Y (m)	
1		1			
2		2			
...		...			
n		n			

Tổ chức, cá nhân
(Ký, đóng dấu)

⁷ Tổ chức, cá nhân thực hiện lập khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản

Mẫu số 09: Mẫu biểu thông tin, dữ liệu về khu vực đấu giá quyền thăm dò, khai thác khoáng sản.

CƠ QUAN, TỔ CHỨC⁸

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Địa danh, ngày tháng năm 20

MẪU BIỂU THÔNG TIN, DỮ LIỆU KHU VỰC ĐẤU GIÁ QUYỀN, THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

1. Thông tin, dữ liệu khu vực đấu giá quyền thăm dò, khai thác khoáng sản

1.1. Số Quyết định trúng đấu giá:

1.2. Ngày Quyết định trúng đấu giá:

1.3. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá

1.4. Vị trí khu vực đấu giá:

1.5. Khoáng sản đấu giá

a. Tên khoáng sản chính:

b. Tên khoáng sản đi kèm (nếu có):

1.6. Diện tích khu vực đấu giá (ha, km²):

1.7. Tỷ số R (%) trúng đấu giá:

2. Tọa độ khu vực đấu giá quyền thăm dò, khai thác khoáng sản:

STT	Tên khu vực	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trực ... múi chiếu...)		Diện tích (ha, m ² , km ²)
			X (m)	Y (m)	
1		1			
2		2			
...		...			
n		n			

Cơ quan, tổ chức
(Ký, đóng dấu)

⁸ Cơ quan, tổ chức được giao chủ trì công tác đấu giá quyền thăm dò, khai thác khoáng sản

Mẫu số 10: Mẫu biểu thông tin, dữ liệu về khu vực không đấu giá quyền thăm dò, khai thác khoáng sản

CƠ QUAN, TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày tháng năm 20

MẪU BIỂU THÔNG TIN, DỮ LIỆU KHU VỰC KHÔNG ĐẤU GIÁ QUYỀN THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

1. Thông tin khu vực không đấu giá quyền thăm dò, khai thác khoáng sản
- 1.1. Số Quyết định khu vực không đấu giá

1.2. Ngày Quyết định khu vực không đấu giá:

1.3. Vị trí khu vực không đấu giá:

1.4. Khoáng sản không đấu giá

a. Tên khoáng sản chính:

b. Tên khoáng sản đi kèm (nếu có):

1.5. Diện tích khu vực không đấu giá (ha, km²):
2. Tọa độ khu vực không đấu giá quyền thăm dò, khai thác khoáng sản:

STT	Tên khu vực	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trực ... mũi chiếu...)		Diện tích (ha, m ² , km ²)
			X (m)	Y (m)	
1		1			
2		2			
...		...			
n		n			

Cơ quan, tổ chức
(Ký, đóng dấu)

PHỤ LỤC II
PHIẾU THÔNG TIN, DỮ LIỆU ĐỊA CHẤT, KHOÁNG SẢN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số 01: Phiếu thông tin, dữ liệu về mẫu địa chất, khoáng sản

ĐƠN VỊ LẬP MẪU BIỂU⁹

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày tháng năm 20

MẪU BIỂU THÔNG TIN, DỮ LIỆU MẪU VẬT ĐỊA CHẤT, KHOÁNG SẢN
Số:

1. Thông tin, dữ liệu chung về mẫu vật:

1.1. Số hiệu mẫu:

1.2. Tên mẫu: *ghi ngắn gọn tên gọi (loại đất, đá, quặng, hóa đá) của mẫu vật được xác định cuối cùng.*

1.3. Tọa độ địa lý:

1.4. Vị trí lấy mẫu: *ghi rõ đặc điểm địa hình, địa vật nơi lấy mẫu, danh pháp tờ bản đồ.*

1.6. Địa danh nơi lấy mẫu: thôn, xã, huyện, tỉnh (thành phố).

1.7. Tuổi địa chất/ tuổi địa chất đá vây quanh: *tuổi địa chất của hệ tầng, phức hệ magma (nơi lấy mẫu).*

1.8. Người lấy mẫu: *ghi đầy đủ họ tên người lấy mẫu, đơn vị thi công.*

1.9. Thời gian lấy mẫu: *ghi rõ ngày, tháng, năm lấy mẫu.*

2. Đặc điểm mẫu vật:

2.1. Loại mẫu: *đá (trầm tích, magma, biến chất, khoáng vật); hóa thạch, khoáng sản.*

2.2. Đặc điểm nhận dạng: *hình dạng, màu sắc, đặc điểm, tính chất vật lý.*

2.3. Kích thước, số lượng, khối lượng: *đối với mẫu cục ghi rõ chiều dài, rộng, cao, số lượng mẫu; đối với mẫu bột ghi rõ khối lượng.*

2.4. Đặc điểm, thành phần (ghi theo kết quả phân tích):

- Khoáng vật:

⁹ Đơn vị, tổ chức được giao thực hiện công tác điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản

- Hóa học:
- Cổ sinh:
- Các thành phần, đặc điểm khác:

3. Các tư liệu khác kèm theo:

Tên đề án, dự án, ảnh chụp mẫu; phiếu kết quả phân tích (dạng ảnh).

Đơn vị lập mẫu biểu
(Ký, đóng dấu)

Mẫu số 02: Mẫu biểu thông tin, dữ liệu về mẫu bảo tàng**ĐƠN VỊ LẬP MẪU BIỂU**¹⁰**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*Địa danh, ngày tháng năm 20***MẪU BIỂU THÔNG TIN, DỮ LIỆU MẪU VẬT BẢO TÀNG**

Số:

1. Thông tin, dữ liệu mẫu vật:

1.1. Tên mẫu vật:

a. Tên khoa học:

b. Tên phổ thông:

c. Tên bằng ngôn ngữ khác:

1.2. Số hiệu mẫu vật:

a. Số sưu tầm:

b. Số sưu tập:

c. Số hiệu bảo tàng:

1.3. Số lượng:

1.4. Phương thức, thời điểm giao nhận mẫu vật:

1.5. Nơi lưu giữ hiện tại:

1.6. Độ bảo mật:

2. Miêu tả mẫu vật:

2.1. Hình ảnh, số liệu phim (số lượng ảnh, số đĩa CD/năm chụp):

(Ảnh)

2.2. Hình dạng (3 chiều):

2.3. Kích thước, khối lượng:

2.4. Phân loại (trầm tích, magma,...):

2.5. Kết quả phân tích (hóa, lát mỏng, khoáng tương, cổ sinh,...):

2.6. Mô tả ngắn gọn:

¹⁰ Đơn vị, tổ chức lấy mẫu vật bảo tàng địa chất

2.7. Trạng thái bảo quản:

3. Lịch sử mẫu vật:

3.1. Địa điểm sưu tầm:

Thôn (bản): Xã (phường): Tỉnh (thành phố):

3.2. Tọa độ địa lý:

3.3. Tọa độ ô vuông:

3.4. Tờ bản đồ: Tỷ lệ:

3.5. Tuổi địa chất:

3.6. Người và cơ quan sưu tầm:

3.7. Thời gian sưu tầm:

3.8. Phương pháp sưu tầm:

3.9. Người xác định, chế tác:

3.10. Nơi xác định, chế tác:

3.11. Thời gian xác định, chế tác:

3.12. Mục đích xác định chế tác:

3.13. Chức năng ban đầu:

3.14. Chức năng sử dụng sau nghiên cứu, chế tác:

3.15. Người hoặc cơ quan sử dụng:

3.16. Thời điểm sử dụng:

4. Thư mục tài liệu liên quan đến mẫu vật:

Đơn vị lập mẫu biểu
(Ký, đóng dấu)

Người kiểm tra

Người lập